

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2021/HS-PT

Ngày: 24/02/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thâm phán: Bà Vũ Thi Thu Hà;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 509/2020/TLPT-HS ngày 10 tháng 7 năm 2020; do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang K và Đinh Văn V đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2020/HS-ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

* *Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Nguyễn Quang K, tên gọi khác: Không; sinh năm 1947 tại Hà Nội;

Nơi cư trú: Số 65, đường Đ, tổ 9, phường T, thị xã S, thành phố Hà Nội; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Hưu trí; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông: Nguyễn Quang T và con bà Phạm Thị D (đều đã chết); bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị T sinh năm 1972 (vợ đã ly hôn là bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955), có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1977, con nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Đinh Văn V, tên gọi khác: Không; sinh năm 1969 tại Hà Nội;

Nơi cư trú: 79B phố, phường N, thị xã S, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T, sinh năm 1937 và con bà Phan Thị X (đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (đã ly hôn), có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/10/2019 đến ngày 31/12/2019

được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quang K:* Ông Lê Quốc Đ, Luật sư Công ty luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Đinh Văn V:* Ông Nguyễn Quang T, Luật sư Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Các bị hại được Tòa án triệu tập:*

1. Ông Chu Công T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: A84, phường T, thị xã S, Thành phố Hà Nội, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị G, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 6, ngõ 12 T, xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội, có mặt.

3. Anh Phan Văn L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số nhà 56, ngõ 30 C, xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

4. Ông Khuất Văn L, sinh năm 1959 và bà Kiều Thị N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện T, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập:* Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1969;

Cư trú tại: Cụm 1, thôn V, xã T, huyện B, Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Ngoài ra còn có:* Bị cáo Nguyễn Thị B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Mạnh D, không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian công tác từ năm 2010 đến năm 2016, Nguyễn Thị B cán bộ Thanh tra tỉnh Hòa Bình đã dùng thủ đoạn gập gờ, làm quen và đưa ra thông tin không có thật là có quen biết với nhiều Lãnh đạo ở nhiều Bộ, Sở ban ngành các tỉnh, tự nhận có thể lo được cho người có nhu cầu xin việc tại ngành y tế, giáo dục, công an... Năm 2013, Nguyễn Thị B gặp và trao đổi với Nguyễn Quang K về việc tìm người quen biết có nhu cầu xin công chức, biên chế với các thỏa thuận từ 140.000.000đ/suất trở lên để giới thiệu cho B và B sẽ để cho K hưởng lợi đối với mỗi trường hợp xin việc.

Sau khi thống nhất với B, Nguyễn Quang K gặp và trao đổi với Đinh Văn V về việc K có mối xin được việc cho người có nhu cầu xin việc, xin biên chế. K đồng ý cho V tự thống nhất giá với các công dân, V đồng ý.

Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2016, Đinh Văn V đã gặp gỡ, nhận tổng số tiền 960.000.000đ của 04 người để lo xin việc cho thân nhân của họ, sau khi nhận được số tiền trên, Đinh Văn V đưa cho Nguyễn Quang K 860.000.000đ, giữ lại hưởng lợi 100.000.000đ; Nguyễn Quang K đưa cho Nguyễn Thị B 820.000.000đ, giữ lại hưởng lợi 40.000.000đ. Nguyễn Thị B nhận số tiền 820.000.000đ sau đó sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

Trường hợp thứ nhất: Vào tháng 5/2013, Đinh Văn V gặp và trao đổi với ông Chu Công T về việc V có quen biết người có mối quan hệ xin được vào biên chế nhà nước. Do tin tưởng V nên ông T nhờ V xin cho con trai là Chu Thế H (đã tốt nghiệp trường Đại học Tài chính) vào công chức Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đinh Văn V yêu cầu ông T đưa 180.000.000đ, đặt cọc trước 100.000.000đ và H phải tự đi đăng ký dự thi công chức, ông T đồng ý. Ngày 02/7/2013, ông T giao cho V số tiền 100.000.000đ (có viết giấy biên nhận); V đưa 100.000.000đ cho Nguyễn Quang K (không viết giấy biên nhận). Sau đó, Chu Thế H dự thi nhưng không trúng tuyển; Đinh Văn V biết như vậy nên nói lại với ông T sẽ lo cho H vào biên chế Kho bạc Nhà nước, đồng thời yêu cầu ông T phải đưa thêm số tiền 150.000.000đ, ông T đồng ý. Ngày 19/4/2014, ông T đưa tiếp cho V 150.000.000đ (hai bên có viết giấy biên nhận), V nhận tiền và đưa cho K 150.000.000đ (không viết giấy biên nhận). Sau đó Chu Thế H vẫn không trúng tuyển vào Kho bạc Nhà nước, V tiếp tục hứa với ông T sẽ lo cho H vào công chức Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, đồng thời yêu cầu ông T đưa thêm 100.000.000đ cho V, ông T đồng ý. Ngày 11/9/2014, ông T giao cho V số tiền 100.000.000đ (hai bên có viết giấy giao nhận), sau đó V đưa 100.000.000đ cho K (có viết giấy biên nhận ngày 17/9/2014) để lo việc cho Chu Thế H.

Tổng số tiền Đinh Văn V nhận của ông Chu Công T để lo việc cho cháu H là 350.000.000đ; V trình bày đã đưa hết 350.000.000đ cho Nguyễn Quang K. Nguyễn Quang K trình bày: *đã nhận của Đinh Văn V tổng số tiền 320.000.000đ để lo việc cho Chu Thế H (số tiền 100.000.000đ được thể hiện tại giấy ngày 17/9/2014; số tiền 200.000.000đ được thể hiện tại giấy ngày 30/5/2015; số 20.000.000đ không có giấy biên nhận);* K đã mang số tiền 320.000.000đ lên nhà B và đưa cho B để xin việc cho Chu Thế H (được thể hiện bằng giấy biên nhận tiền giữa K và B ghi ngày 16/9/2015 và 20/9/2015).

Sau khi thấy H không được đi làm nên ông T đã yêu cầu Đinh Văn V và Nguyễn Quang K trả lại tiền. Nguyễn Quang K đã trả lại cho ông T 235.000.000đ; Đinh Văn V đã trả cho ông T 68.000.000đ. Đến ngày 18/11/2019, anh Đinh Mạnh D (cháu V) trả thêm 25.000.000đ, ngày 11/3/2020 V trả thêm được 7.000.000đ, ngày 19/4/2020 V trả thêm 5.000.000đ. Tổng số tiền đã trả được cho ông T là 340.000.000đ.

Trường hợp thứ hai: Vào tháng 9/2014, Đinh Văn V gặp gỡ và nói chuyện với bà Nguyễn Thị Diệu H về việc có nhiều mối quan hệ để xin công chức. Do tin tưởng V nên bà H nhờ V xin cho cháu là Khuất Văn Q thi đỗ công chức vào trường phổ thông N. Đinh Văn V yêu cầu bà H đưa số tiền 180.000.000đ để lo việc, bà H đồng ý. Sau đó bà H - đứng đại diện cho ông Khuất Văn L và bà Kiều Thị N (là bố mẹ của Q) cùng anh Khuất Văn Q đến nhà V để giao số tiền

180.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ xin việc (hai bên có viết giấy nhận tiền). Ngày 28/9/2014, V giao 160.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ cho K (hai bên viết giấy biên nhận), V giữ lại số tiền 20.000.000đ để chiếm hưởng.

Trong tháng 9/2014, K đến nhà Nguyễn Thị B đưa cho B 140.000.000đ (thể hiện trong giấy biên nhận ghi ngày 29/9/2014) cùng 01 bộ hồ sơ để nhờ B xin việc cho Khuất Văn Q. K giữ lại để chiếm hưởng 20.000.000đ. Nguyễn Thị B khai nhận có điện thoại nhờ anh Nguyễn Bình K (hiệu trưởng trường Trung học phổ thông N) xin cho Khuất Văn Q đi dạy hợp đồng, do nhà trường đang thiếu giáo viên nên anh K đã đồng ý ký hợp đồng ngắn hạn với Khuất Văn Q. Số tiền 140.000.000đ Nguyễn Thị B đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Khuất Văn Q sau khi dự thi công chức không trúng tuyển, đến tháng 10/2016 thì nghỉ dạy hợp đồng tại trường trung học phổ thông N; Đến ngày 22/11/2019, anh Đinh Mạnh D (cháu bị cáo V) đã trả cho bà H số tiền 50.000.000đ, ngày 10/3/2020 V đã trả cho chị H 15.000.000đ. Tổng số tiền đã trả cho bà H là 65.000.000đ.

Trường hợp thứ ba: Vào tháng 5/2015, V có gặp và trao đổi với anh Phan Văn L về việc V có quen biết nhiều người có khả năng xin việc, xin công chức. Do tin tưởng nên anh L nhờ V xin cho vợ là Phan Thị Huyền T vào biên chế công chức ngành y tế trên địa bàn thị xã Sơn Tây. V nhất trí và yêu cầu anh L đưa 200.000.000đ để lo việc, anh L đồng ý. Sau đó anh L đi cùng bạn là Vũ Đ đến nhà V giao số tiền 200.000.000đ (hai bên không viết giấy biên nhận). Sau khi nhận được số tiền trên, V khai nhận mang 200.000.000đ đến đưa cho K để lo việc cho chị Phan Thị Huyền T (hai bên không viết giấy biên nhận), K khai chỉ nhận được số tiền 180.000.000đ. Tháng 10/2015, K đến nhà B, đưa cho B 180.000.000đ (thể hiện trong giấy biên nhận ghi các ngày 20/10/2015, 27/10/2015), Nguyễn Thị B nhận số tiền trên và chỉ dùng hết vào mục đích cá nhân. Đến ngày 25/11/2019, anh Đinh Mạnh D (cháu bị cáo V) đã trả cho anh L số tiền là 65.000.000đ, ngày 10/3/2020 V đã trả cho anh L số tiền 20.000.000đ. Tổng số tiền đã trả cho anh L là 85.000.000đ.

Trường hợp thứ tư: Vào tháng 3/2016 V có gặp và trao đổi với bà Đặng Thị G về việc V có quen biết nhiều người có khả năng xin việc, xin công chức ngành y tế. Do tin tưởng nên bà G có nhờ V xin cho con trai là Phan Anh V1 vào biên chế công chức tại Bệnh viện huyện L, Hòa Bình, V đồng ý và yêu cầu bà G đưa 230.000.000đ và 01 bộ hồ sơ để lo việc. Ngày 21/3/2016, bà Đặng Thị G đưa cho V 230.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ xin việc (hai bên có viết giấy biên nhận với nhau). V khai đưa cho K 200.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ để xin việc Phan Anh V1, còn 30.000.000đ đưa cho ông Phan Duy H (trú tại thôn P, xã P, huyện B) để ôn thi cho cháu Phan Anh V1. K giao cho B số tiền 180.000.000đ. Đến ngày 25/11/2019, anh Đinh Mạnh D (cháu bị cáo V) đã trả cho anh L số tiền là 45.000.000đ, ngày 10/3/2020 V1 đã trả 15.000.000đ. Tổng số tiền trả cho bà G là 60.000.000đ.

Tại kết luận giám định số 8749 ngày 22/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Quang K trên các mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Quang K trên mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết ra.

Tại kết luận giám định số 4327 ngày 08/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B trên các mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết ra.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Quang K, Đinh Văn V phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, m, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Quang K 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt bị cáo Đinh Văn V 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ 02 tháng 19 ngày tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra bản án còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị B, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2020, bị cáo Nguyễn Quang K kháng cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo; ngày 16/6/2020, bị cáo Đinh Văn V kháng cáo kêu oan và đề nghị tuyên bố vô tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đinh Văn V giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại; bị cáo Nguyễn Quang K thay đổi kháng cáo kêu oan; các bị cáo trình bày như sau:

- Bị cáo K trình bày: Bị cáo do tin tưởng Nguyễn Thị B, cũng như mong muốn giúp đỡ các gia đình người bị hại nên đã nói với Đinh Văn V là có thể xin được việc, nên bị cáo V đã nhận tiền của những người bị hại chuyển cho bị cáo, sau đó bị cáo đã chuyển cho bị cáo B số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo V đã chuyển cho bị cáo; vì Nguyễn Thị B nói với bị cáo sau khi xong việc thì giữa bị cáo và Nguyễn Thị B sẽ tính toán lại. Bị cáo đã nhận thức việc làm của mình nên rất ân hận đã cố gắng khắc phục hậu quả cho những người bị hại; bản thân bị cáo hiện đã già yếu, không được hưởng lợi gì, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

- Bị cáo V trình bày: Vì tin tưởng ông K nên tôi đã giúp đỡ một số gia đình thân quen trong địa phương để xin việc cho con, em họ; việc các gia đình giao tiền cho bị cáo là do hai bên thống nhất, hoàn toàn minh bạch; bị cáo hoàn toàn không có ý gian dối; sau khi ông K không xin được việc, bị cáo đã yêu cầu ông K trả lại tiền để bị cáo trả cho những người bị hại và khi ông K không trả được bị cáo đã có đơn yêu cầu Công an giải quyết; toàn bộ số tiền bị cáo nhận đã chuyển hết cho ông K, chỉ còn 30.000.000đ nhận của bà Đặng Thị G bị cáo đã đưa cho ông Phan Duy

H để lo việc học thi cho cháu Phan Anh V1; do ông H chết nên chưa được làm rõ; cấp sơ thẩm kết luận bị cáo giữ lại 100.000.000đ để chiếm đoạt là không đúng; sau khi xin việc không thành bị cáo cũng đã tìm mọi cách để khắc phục hậu quả; bản thân bị cáo là người lính luôn làm ăn đúng đắn, chưa có tiền án, tiền sự và vi phạm pháp luật nào khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại, minh oan cho bị cáo.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:* Sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi phạm tội, đánh giá các chứng cứ cho rằng, cấp sơ thẩm quy kết đối với các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt bị cáo K 07 năm tù và bị cáo V 08 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan. Tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Từ các phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Luật sư bào chữa cho bị cáo K phát biểu bào chữa:* Trong vụ án này bị cáo K là người vừa đáng trách nhưng cũng đáng thương; bị cáo cũng là người bị hại. Bị cáo là người cao tuổi, có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; không có mục đích chiếm đoạt chỉ nhằm mục đích giúp người khác. Khi hậu quả xảy ra bị cáo không chối bỏ trách nhiệm, tìm mọi cách khắc phục hậu quả; hiện sức khỏe của bị cáo rất yếu; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến động cơ để cho bị cáo hưởng mức án phù hợp, thể hiện được chính sách nhân đạo của pháp luật.

** Luật sư bào chữa cho bị cáo V phát biểu bào chữa cho bị cáo:* Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên quan điểm là đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Bị cáo tuy biết Nguyễn Quang K, Nguyễn Thị B không có chức năng tuyển dụng nhưng vẫn nhận tiền của các bị hại chuyển cho K, nhưng bị cáo không có ý định hưởng lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Quang K khai nhận do tin tưởng Nguyễn Thị B và muốn giúp đỡ những người bị hại tạo công ăn việc làm cho con, em họ, nên đã nói cho Đinh Văn V biết, đồng thời nhận tiền từ V chuyển cho Nguyễn Thị B; bị cáo V cho rằng mình không gian dối, không có ý định chiếm đoạt tài sản của những người bị hại, chỉ có mục đích giúp đỡ những gia đình có con, em có nhu cầu cần việc làm. Tuy nhiên, từ lời khai của bị cáo Nguyễn Quang K thấy rằng Nguyễn Thị B chỉ giao dịch với Nguyễn Quang K, bị cáo Nguyễn Quang K đã giao dịch với Đinh Văn V, sau đó bị cáo V trực tiếp đưa ra các thông tin với những gia đình người bị hại cũng như trực tiếp nhận tiền và chuyển tiền cho Nguyễn Quang K để nhằm mục đích xin việc cho con, em những gia đình bị hại. Lời khai của bị cáo Nguyễn Quang K phù hợp với lời khai của gia đình những người bị hại là chỉ trực tiếp giao dịch và đưa tiền cho Đinh Văn V, không biết Nguyễn Quang K, Nguyễn Thị B; phù hợp với các giấy biên nhận tiền

giữa bị cáo V với những gia đình bị hại, giấy biên nhận tiền giữa V với K và giữa K với B; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án; đặc biệt là các kết luận giám định nên hành vi của bị cáo Đinh Văn V đã giúp sức, tạo điều kiện cho Nguyễn Quang K, Nguyễn Thị B thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Các bị cáo tuy không có chức năng tuyển dụng việc làm theo quy định, nhưng vì hám lợi nên đưa ra thông tin không đúng sự thật để cam kết với người có nhu cầu xin việc cho con em, thân nhân của họ, được vào làm việc tại ngành y tế, giáo dục, công an, cụ thể: Nguyễn Quang K và Đinh Văn V đã truyền tải những thông tin không đúng sự thật từ Nguyễn Thị B đến những gia đình bị hại và nhận của các bị hại là 960.000.000đ, sau đó V đưa cho Nguyễn Quang K 860.000.000đ, giữ lại hưởng lợi 100.000.000đ; Nguyễn Quang K đưa cho Nguyễn Thị B 820.000.000đ, giữ lại hưởng lợi 40.000.000đ. Nguyễn Thị B nhận số tiền 820.000.000đ sau đó sử dụng hết vào mục đích cá nhân mà không xin việc được trường hợp nào. Các bị cáo cho rằng mình không có hành vi chiếm đoạt và không được hưởng lợi gì, nhưng các tài liệu thể hiện bị cáo K hưởng lợi 40.000.000đ, bị cáo V giữ lại số tiền 100.000.000đ để hưởng lợi. Hơn nữa, trong vụ án này tài sản bị chiếm đoạt là 960.000.000đ là số tiền thiệt hại của những bị hại, các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt, bị cáo K, V thực hiện tội phạm với vai trò giúp sức, nên việc bị cáo được hưởng lợi hay không không có ý nghĩa trong việc chứng minh tội phạm. Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; cấp sơ thẩm xét xử, quy kết các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, các bị cáo không bị oan.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo có am hiểu pháp luật nhưng vì hám lợi đã có nhiều hành vi gian dối tạo niềm tin để chiếm đoạt tài sản của nhiều người với số tiền lớn. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản của người bị hại, gây tâm lý hoang mang, tạo dư luận xấu, ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan Nhà nước, nên cần phải xử phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Do giá trị tài sản chiếm đoạt được xác định là 960.000.000đ và tội phạm được thực hiện tại thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật, nên cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích trên thì các bị cáo không bị oan; khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất đặc biệt nghiêm trọng của vụ án, xem xét áp dụng đầy đủ cho các bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, đều có nhân thân tốt; sau khi sự việc xảy ra đã tích cực khắc phục hậu quả, bồi thường phần lớn thiệt hại do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra; gia đình các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Bản thân bị cáo K tuổi cao, quá trình công tác có nhiều thành tích được tặng nhiều giấy khen, lao động tiên tiến, kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục; bị cáo V có chú ruột là liệt sỹ, thường xuyên thăm hỏi mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị P. Xét tính chất hành vi phạm tội, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên cấp sơ thẩm đã xử phạt cả hai bị cáo mức án dưới khung hình phạt là có căn

cứ, không cao. Tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới, đáng kể làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quang K, Đinh Văn V; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2020/HS-ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, m, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Quang K 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt bị cáo Đinh Văn V 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ 02 tháng 19 ngày tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Quang K, Đinh Văn V mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 21/2020/HS-ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS cấp cao Hà Nội;
- Công an tỉnh Hòa Bình;
- Tòa án tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp Thành phố Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSPA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

